

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP VŨNG TÀU  
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 06-6-2022

V/v “*Tranh chấp về nuôi con,  
nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà  
không đăng ký kết hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Hồng Phúc

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Đặng Song Hoàn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố  
Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*  
Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu,  
xét xử vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 58/2022/HNST ngày 17 tháng 01  
năm 2022 về việc: “*Tranh chấp về nuôi con, nam nữ sống chung với nhau như vợ  
chồng mà không đăng ký kết hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số  
56/2022/QĐXX - ST ngày 27 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Chí H - sinh năm: 1969

Địa chỉ: 160/8 - đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường T, thành phố X, tỉnh Z  
(có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị N - sinh năm: 1989

Địa chỉ: 135/33 - đường Lê Quang Y, phường M, thành phố X, tỉnh Z (có  
mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa, chị ông Lê Chí H có những  
yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Ông Lê Chí H và chị Lê Thị N sống chung từ năm 2016. Năm 2016, khi chị N  
sinh con, ông Dũng có dự định làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân  
phường Thắng T, thành phố X nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ.

Ông H và chị N sống như vợ chồng tại địa chỉ 135/33 - đường Lê Quang Định, phường M, thành phố X, tỉnh z, cùng nhau chăm sóc con chung là Lê Hoàng A, sinh ngày 27-9-2016.

Từ năm 2019, đến cuối năm 2020, ông H đi làm ăn ở bên nước Lào, đến năm 2021, ông H cho rằng chị N có quan hệ với người đàn ông khác nên ông H, chị N không còn sống chung từ đó đến nay.

Sau khi không còn sống chung ông H vẫn gửi tiền cho chị N nuôi con, thời gian gần đây do ông H tới thăm con chị N cản trở và dạy con hình ảnh không tốt về bố, khi gặp con, con có biểu hiện khác thường, hoảng sợ.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những yêu cầu sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu Tòa án tuyên bố, ông Lê Chí H và chị Lê Thị N không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông H, chị N có Một con là Lê Hoàng A, sinh ngày 27-9-2016; ông H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn chị Lê Thị N trình bày:** Năm 2016, chị N và ông H sống chung với nhau và ông H tự đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại phường T, thành phố X, chị N không tới phường làm đăng ký theo quy định, chưa ký vào sổ đăng ký ở phường, nơi ông H có hộ khẩu.

Đến ngày 27-9-2016, chị N sinh con và đặt tên con là Lê Hoàng A Trong thời gian sống chung chị N cho rằng ông H thường xuyên có hành vi bạo hành đối với chị N; khi mẹ chị N can ngăn ông H còn có lời lẽ xúc phạm. Ông H còn viết giấy từ con (BL 267).

Đến tháng 12 năm 2017, chị N và ông H không còn sống chung với nhau nữa. Từ năm 2018, ông H đi đâu chị N không biết, ông H có gửi tiền nuôi con nhưng đến năm 2021, ông H không chu cấp nuôi con nữa, chị N vẫn nuôi dạy con tốt.

Chị N cho rằng từ tháng 7 năm 2021, ông H điện thoại, nhắn tin làm phiền chị N và kéo dài cho đến nay (BL 166,168,169).

Nay chị N đồng ý yêu cầu Tòa án tuyên bố chị Lê Thị N và ông Lê Chí H không phải là vợ chồng.

Về con: Chị N yêu cầu tiếp tục được nuôi con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố X phát biểu ý kiến:

[1] Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành và thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; tại phiên Tòa thư ký và hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 51,63 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình xét xử tuân thủ đúng trình tự quy định tại các điều; điều 239, 243, 248, 249, 250, 251 và điều 254 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông H, bị đơn chị N đã chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Chí H; ông Lê Chí H và chị Lê Thị N không phải là vợ chồng.

Về con: Ghi nhận sự thỏa thuận tại phiên Tòa giữa ông H và chị N; chị Lê Thị N được quyền trực tiếp nuôi con là cháu Lê Hoàng A, sinh ngày 27-9-2016.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại Tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về nuôi con và nam, nữ sống chung với nhau không đăng ký kết hôn giữa ông Lê Chí H và chị Lê Thị N.

Nguyên đơn hiện cư trú, sinh sống tại thành phố X, tỉnh Z, do đó vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố X; căn cứ khoản 1 điều 28, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy; ngày 13-10-2016, một mình ông H tới Ủy ban nhân dân phường T làm thủ tục đăng ký kết hôn không có mặt chị N, ông H thừa nhận tại Tòa.

Ngày 10-01-2022, ông H lên Ủy ban nhân dân phường T xin trích lục bản sao giấy chứng nhận kết hôn. Ngày 01-3-2022, Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành quyết định số 1503/QĐ-UBND, về việc hủy bỏ trích lục bản sao số 10/TLKH-BS, do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố X cấp cho ông Lê Chí H, ngày 10-01-2022. Ông H, chị N đã nhận được quyết định hủy bỏ bản trích lục đăng ký kết hôn, ông H, chị N không có ý kiến với quyết định hủy bỏ của Ủy ban nhân dân thành phố X, do đó Hội đồng xét xử không xem xét đưa Ủy ban nhân dân phường T; Ủy ban nhân dân thành phố X tham gia tố tụng.

Về nội dung:

[2] Năm 2016, chị Lê Thị N và ông Lê Chí H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và không đăng ký kết hôn, việc ông Dũng tự đi lên phường Thắng Tam chị N không biết, không ký vào sổ hộ tịch; hơn nữa ngày 01-3-2022, Ủy ban nhân dân thành phố X ban hành quyết định số 1503/QĐ-UBND, về việc hủy bỏ trích lục bản sao số 10/TLKH-BS, do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố X, cấp cho ông Lê Chí H ngày 10-01-2022; do đó cuộc sống hôn nhân của ông Lê Chí Dũng và chị Lê Thị N được xem là việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; căn cứ khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Cuộc sống chung giữa ông H và chị N không còn tiếp diễn từ năm 2017, cho đến nay; ông H, chị N đều xác nhận.

Qua việc xác minh mâu thuẫn: Chính quyền địa phương cho biết; chị Lê Thị 135/33 - đường Lê Quang Định, phường M, thành phố X, tỉnh Z, ông Dũng sinh

sống ở nơi khác thỉnh thoảng đến đón con đi chơi. Từ đầu năm 2022, không thấy ông H tới thăm con, ông H, chị Nhung có xảy ra mâu thuẫn, to tiếng với nhau tại nơi chị Nhung ở, công an phường M, thành phố X mời ông H, chị N lên để giải quyết mâu thuẫn.

[3] Nhận định của Hội đồng xét xử: Mâu thuẫn giữa ông Lê Chí H và chị Lê Thị N là có thật, như ông H, chị N và chính quyền nơi chị N, ông H cư trú cho biết.

Do đó cuộc sống chung của ông H, chị N đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận họ là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ áp dụng khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Chí H; ông Lê Chí H và chị Lê Thị N, sống chung nhưng không đăng ký kết hôn do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng; không công nhận ông Lê Chí H và chị Lê Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Ông Lê Chí H và chị Lê Thị N có Một người con tên Lê Hoàng A, sinh ngày 27-9-2016.

Tại phiên Tòa, giữa ông H, chị N thỏa thuận được việc; chị Lê Thị N là người trực tiếp nuôi con Lê Hoàng A; Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Chí H và chị Lê Thị N; chị Lê Thị N là người được quyền trực tiếp nuôi con Lê Hoàng A.

Chị N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Ông H cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của chị N; căn cứ các điều: điều 81,82 và điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử xét thấy, chị N có thu nhập đủ khả năng nuôi con do đó chị N, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con vẫn đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho cháu Lê Hoàng A.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[4] Án phí HNST: Ông Lê Chí H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Dũng đã nộp theo biên lai thu số 0001679, ngày 14-01-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X. Ông Lê Chí H đã nộp xong án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng : Khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều khoản 1 Điều 14, 81,82,83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[1]Về hôn nhân: Tuyên xử Ông Lê Chí H và chị Lê Thị N không phải là vợ chồng.

[2]Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Chí H và chị Lê Thị N; chị Lê Thị N là người được quyền trực tiếp nuôi con Lê Hoàng A.

Chị N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Ông H cùng các thành viên trong gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của chị N; căn cứ các điều: điều 81,82 và điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét.

[4]Án phí HNST: Ông Lê Chí H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ(Ba trăm ngàn đồng), ông Dũng đã nộp theo biên lai thu số 0001679, ngày 14-01-2022, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X. Ông Lê Chí H đã nộp xong án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc 15 ngày, tính từ ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Z xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ.



